

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XIII KỲ HỌP LẦN THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 127/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Quyết toán thu NSNN trên địa bàn	:	12.985.980.867.944 đồng
Bao gồm:		
1. Thuế do Hải quan thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu	:	822.602.355.727 đồng
2. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	:	12.088.272.138.862 đồng
3. Thu viện trợ	:	8.111.056.439 đồng
4. Thu huy động đóng góp	:	66.995.316.916 đồng
II. Quyết toán tổng thu NSDP	:	25.829.304.459.656 đồng
1. Quyết toán thu NSDP được hưởng	:	25.736.642.718.227 đồng
a) Các khoản thu cân đối NSNN	:	11.383.122.440.087 đồng
- Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	:	11.314.687.419.511 đồng
- Thu viện trợ	:	1.439.703.660 đồng
- Thu huy động đóng góp	:	66.995.316.916 đồng
b) Thù từ quỹ dự trữ tài chính	:	8.539.525.000 đồng

c) Thu kết dư	:	57.188.963.206 đồng
d) Thu chuyển nguồn	:	6.211.087.077.181 đồng
đ) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	:	8.012.889.440.738 đồng
e) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	:	63.815.272.015 đồng

2. Thu vay bù đắp bội chi : 92.661.741.429 đồng

III. Quyết toán chi ngân sách địa phương : 25.789.474.372.041 đồng

Bao gồm:

1. Ngân sách tỉnh	:	12.989.062.338.206 đồng
2. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	:	9.453.992.559.085 đồng
3. Ngân sách xã, phường, thị trấn	:	3.346.419.474.750 đồng

IV. Chi trả nợ gốc : 1.148.983.882 đồng

V. Kết dư ngân sách địa phương : 38.681.103.733 đồng

1. Ngân sách tỉnh : 1.045.037.718 đồng

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh:

- Đối với kết dư ngân sách tỉnh năm 2020 là 1.045.037.718 đồng sẽ trích 50% bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính của tỉnh 522.518.859 đồng và 50% còn lại là 522.518.859 đồng ghi thu vào ngân sách tỉnh năm 2021 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Ngân sách huyện, thị xã, thành phố : 7.631.811.091 đồng

3. Ngân sách xã, phường, thị trấn : 30.004.254.924 đồng

VI. Xử lý kết dư:

Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (báo cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp.



Hồ Quốc Dũng



Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.485.121	25.736.643	10.251.522	166,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.285.000	11.383.122	3.098.122	137,4
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.516.800	7.418.121	2.901.321	164,2
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.768.200	3.965.001	196.801	105,2
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.190.121	8.012.889	822.768	111,4
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.225.201	3.225.201		100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.964.920	4.787.688	822.768	120,8
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		63.815	63.815	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		8.540	8.540	
V	Thu kết dư		57.189	57.189	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.000	6.211.087	6.201.087	
B	TỔNG CHI NSDP	15.625.871	25.789.474	10.163.603	165,0
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.220.371	14.762.910	3.542.539	131,6
1	Chi đầu tư phát triển	3.944.566	7.588.376	3.643.810	192,4
2	Chi thường xuyên	7.040.025	7.171.795	131.770	101,9
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300	1.379	-1.921	41,8
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360		100,0
5	Dự phòng ngân sách	231.120		-231.120	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	4.405.500	4.577.510	172.010	103,9
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	617.535	586.011	-31.524	94,9
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.787.965	3.991.499	203.534	105,4
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		6.235.103	6.235.103	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		213.951	213.951	
C	BỘI CHI NSDP	141.900	92.662	-49.238	65,3
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	1.150	1.149	-1	99,9
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.150	1.149	-1	99,9
III	Khấu hao tài sản cố định hình thành từ vốn vay				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	141.900	92.662	-49.238	65,3
I	Vay để bù đắp bội chi	141.900	92.662	-49.238	65,3
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DỰ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	552.546	322.859	-229.687	58,4

Thư ký

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	16.915.121	15.485.121	27.489.637	25.736.643	162,5	166,2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	9.715.000	8.285.000	12.985.981	11.383.122	133,7	137,4
I	Thu nội địa	9.000.000	8.285.000	12.088.272	11.314.687	134,3	136,6
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	315.000	315.000	291.754	291.754	92,6	92,6
	- Thuế giá trị gia tăng	279.000	279.000	253.298	253.298	90,8	90,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.000	28.000	23.510	23.510	84,0	84,0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	8.000	8.000	14.946	14.946	186,8	186,8
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	148.000	148.000	140.152	140.152	94,7	94,7
	- Thuế giá trị gia tăng	75.000	75.000	88.694	88.694	118,3	118,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.000	63.000	43.358	43.358	68,8	68,8
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			4	4		
	- Thuế tài nguyên	10.000	10.000	8.096	8.096	81,0	81,0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	440.000	440.000	576.240	576.240	131,0	131,0
	- Thuế giá trị gia tăng	210.000	210.000	165.662	165.662	78,9	78,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.000	230.000	410.528	410.528	178,5	178,5
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			8	8		
	- Thuế tài nguyên			42	42		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.200.000	2.200.000	2.385.780	2.385.779	108,4	108,4
	- Thuế giá trị gia tăng	1.386.600	1.386.600	1.532.976	1.532.976	110,6	110,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	407.400	407.400	478.026	478.026	117,3	117,3
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	271.000	271.000	241.106	241.106	89,0	89,0
	- Thuế tài nguyên	135.000	135.000	133.672	133.671	99,0	99,0
5	Thuế thu nhập cá nhân	502.000	502.000	379.198	379.198	75,5	75,5
6	Thuế bảo vệ môi trường	850.000	316.200	936.831	348.634	110,2	110,3
7	Lệ phí trước bạ	430.000	430.000	314.432	314.432	73,1	73,1
8	Thu phí, lệ phí	185.000	98.000	176.209	99.025	95,2	101,0
-	Phí và lệ phí trung ương	87.000		82.009	4.825	94,3	
-	Phí và lệ phí do địa phương thu	98.000	98.000	94.200	94.200	96,1	96,1
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			30	30		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	20.000	17.453	17.453	87,3	87,3
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	400.000	400.000	737.943	737.943	184,5	184,5
12	Thu tiền sử dụng đất	3.000.000	3.000.000	5.411.846	5.411.846	180,4	180,4
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			47.834	47.834		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	115.000	115.000	115.000	115.000	100,0	100,0
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	80.000	75.800	57.804	53.149	72,3	70,1
16	Thu khác ngân sách	240.000	150.000	386.541	282.994	161,1	188,7
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	60.000	60.000	90.894	90.894	151,5	151,5
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	15.000	15.000	22.331	22.331	148,9	148,9
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	715.000		822.602		115,0	
1	Thuế xuất khẩu	140.000		154.876		110,6	
2	Thuế nhập khẩu	44.000		20.760		47,2	
3	Thuế bổ sung hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			18.071			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			320			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	531.000		627.937		118,3	
6	Thu khác			638			
IV	Thu viện trợ			8.111	1.440		
V	Thu huy động đóng góp			66.995	66.995		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH			8.540	8.540		
C	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	7.190.121	7.190.121	8.226.841	8.076.705	114,4	112,3
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.190.121	7.190.121	8.012.889	8.012.889	111,4	111,4
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			213.951	63.815		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			57.189	57.189		
E	THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	10.000	10.000	6.211.087	6.211.087		

Thư ký

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.625.871	25.789.474	165,0
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.220.371	14.762.910	131,6
I	Chi đầu tư phát triển	3.944.566	7.588.376	192,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.884.566	7.442.014	191,6
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	208.558	418.155	200,5
-	Chi khoa học và công nghệ	17.994	17.885	99,4
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.938.850	6.048.238	205,8
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	115.000	84.311	73,3
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	60.000	146.362	243,9
II	Chi thường xuyên	7.040.025	7.171.795	101,9
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.273.345	3.168.022	96,8
2	Chi khoa học và công nghệ	60.496	49.420	81,7
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300	1.379	41,8
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0
V	Dự phòng ngân sách	231.120		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.405.500	4.577.510	103,9
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	617.535	586.011	94,9
1	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	372.960	377.864	101,3
2	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	244.575	208.147	85,1
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.787.965	3.991.499	105,4
1	- Vốn từ nguồn vốn đầu tư ngoài nước ODA	906.249	999.000	110,2
2	- Vốn từ nguồn vốn đầu tư trong nước do NSTW bổ sung	1.241.070	1.060.971	85,5
3	- Vốn sự nghiệp ngoài nước	16.770	13.212	78,8
4	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	33.851	31.221	92,2
5	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	2.403	8.852	368,4
6	- Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	5.837	11.043	189,2
7	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú, học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp	9.463	4.295	45,4
8	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	600	600	100,0
9	- Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tảo hôn cận huyết	912	266	29,2
10	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	333.394	516.543	154,9
11	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên vùng biển xa	717.942	817.371	113,8
12	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	3.988	5.241	131,4
13	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020	445	580	130,3
14	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	27.621	22.621	81,9
15	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	16.325	15.495	94,9

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
16	- Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	5.000	4.947	98,9
17	- Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.874	3.686	95,1
18	- Chương trình mục tiêu Y tế - dân số	7.200	6.054	84,1
19	- Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.030	1.885	92,9
20	- Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	20.500	21.246	103,6
21	- Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	163	745	457,1
22	- Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	100,0
23	- Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.044	104,4
24	- Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	68.937	72.450	105,1
25	- Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	46.488	55.052	118,4
26	- Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	519	416	80,2
27	- Lễ hội văn hóa miền biển	900	180	20,0
28	- Chi công tác đảm bảo an toàn giao thông	5.000	4.919	98,4
29	- Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	876	843	96,2
30	- Bổ sung chi cho Ban Thanh tra nhân dân (do tăng mức chi từ 2 triệu đồng đến 5 triệu đồng)	477	474	99,4
31	- Hỗ trợ chi giám sát, phản biện xã hội	1.355	1.291	95,3
32	- Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn	13.000	14.290	109,9
33	- Hỗ trợ đo bỏ quy định thu quỹ quốc phòng an ninh	9.650	9.763	101,2
34	- Bổ sung kinh phí thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh năm 2020	1.438	1.437	99,9
35	- Bổ sung kinh phí tăng thêm thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	4.116	4.091	99,4
36	- Chi công tác viên công tác giảm nghèo ở xã đặc biệt khó khăn	312	276	88,3
37	- Hỗ trợ phí dịch vụ giết mổ và phí kiểm soát giết mổ động vật tập trung	9.535	7.123	74,7
38	- Hỗ trợ kinh phí để hợp đồng lao động bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ	10.318	9.652	93,5
39	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	29.850	29.751	99,7
40	- Hỗ trợ kinh phí chúc thọ, mừng thọ	4.609	5.054	109,7
41	- Hỗ trợ lực lượng quản lý đề nhân dân	1.026	846	82,4
42	- Bổ sung kinh phí do chuyển Trạm Thú y, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật từ tỉnh sang cho huyện, thị xã, thành phố quản lý	9.573	9.573	100,0
43	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động tăng thêm chợ Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, khu phố	4.879	4.878	100,0
44	- Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương	5.467	6.051	110,7
45	- Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính; phần mềm quản lý tài sản công	21.653	22.013	101,7
46	- Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	174.600	171.338	98,1
47	- Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh lượng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của tỉnh ủy)	2.500	2.500	100,0
48	- Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	3.950	10.021	253,7
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		213.951	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		6.235.103	

(Chữ ký)



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.559.642	15.084.333	4.524.691	142,8
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.954.088	2.095.271	141.183	107,2
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.605.554	9.947.162	1.341.608	115,6
I	Chi đầu tư phát triển	1.790.816	6.057.264	4.266.448	338,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.730.816	5.910.902	4.180.086	341,5
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	88.628	115.724	27.096	130,6
-	Chi khoa học và công nghệ	15.574	16.618	1.043	106,7
-	Chi quốc phòng	42.222	13.151	-29.072	31,1
-	Chi y tế, dân số và gia đình	49.519	49.807	288	100,6
-	Chi văn hóa thông tin	181.783	293.993	112.210	161,7
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.350	4.397	-2.953	59,8
-	Chi thể dục thể thao	2.747	105	-2.642	3,8
-	Chi bảo vệ môi trường	84.331	124.111	39.779	147,2
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.183.652	5.169.443	3.985.790	436,7
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	74.746	123.407	48.661	165,1
-	Chi bảo đảm xã hội	263	149	-114	56,6
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	60.000	146.362	86.362	243,9
II	Chi thường xuyên	3.045.283	3.737.023	691.740	122,7
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	604.547	636.397	31.850	105,3
-	Chi khoa học và công nghệ	57.456	42.937	-14.519	74,7
-	Chi quốc phòng	77.359	74.771	-2.588	96,7
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	14.483	10.705	-3.778	73,9
-	Chi y tế, dân số và gia đình	932.300	929.169	-3.131	99,7
-	Chi văn hóa thông tin	74.265	62.662	-11.603	84,4
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	37.931	45.179	7.248	119,1
-	Chi thể dục thể thao	38.692	34.077	-4.615	88,1
-	Chi bảo vệ môi trường	11.833	8.970	-2.863	75,8
-	Chi các hoạt động kinh tế	488.771	1.298.744	809.973	265,7
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	465.498	402.484	-63.014	86,5
-	Chi bảo đảm xã hội	184.763	83.869	-100.894	45,4
-	Chi thường xuyên khác	57.385	107.059	49.674	186,6
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300	1.379	-1.921	41,8
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360		100,0
V	Dự phòng ngân sách	105.643		-105.643	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		150.136	150.136	
VII	Chi các chương trình mục tiêu	3.659.152		-3.659.152	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.041.900	3.041.900	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
TỔNG CHI NSDP										
A	CHI CẤP ĐỐI NSDP	15.625.871	8.605.554	7.020.317	25.789.474	12.989.062	12.800.412	165,0	150,9	182,3
I	Chi đầu tư phát triển	11.220.371	4.946.402	6.273.969	14.762.910	6.809.111	7.953.799	131,6	137,7	126,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.944.566	1.790.816	2.153.750	7.588.376	3.976.779	3.611.598	192,4	222,1	167,7
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	3.884.566	1.730.816	2.153.750	7.442.014	3.830.416	3.611.598	191,6	221,3	167,7
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	208.558	88.628	119.930	418.155	115.724	302.431	200,5	130,6	252,2
-	Chi khoa học và công nghệ	17.994	15.574	2.419	17.885	16.618	1.268	99,4	106,7	52,4
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.938.850	938.850	2.000.000	6.048.238	3.053.750	2.994.488	205,8	325,3	149,7
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	115.000	115.000		84.311	84.311		73,3	73,3	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	60.000	60.000		146.362	146.362				
II	Chi thường xuyên	7.040.025	3.045.283	3.994.742	7.171.795	2.829.594	4.342.201	101,9	92,9	108,7
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.273.345	604.547	2.668.798	3.168.022	636.397	2.531.625	96,8	105,3	94,9
2	Chi khoa học và công nghệ	60.496	57.456	3.040	49.420	42.937	6.482	81,7	74,7	213,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300	3.300		1.379	1.379		41,8	41,8	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360		1.360	1.360		100,0	100,0	
V	Dự phòng ngân sách	231.120	105.643	125.477						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.405.500	3.659.152	746.348	4.577.510	2.987.915	1.589.595	103,9	81,7	213,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	617.535	617.535		586.011	17.115	568.896	94,9		
1	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	372.960	372.960		377.864	13.931	363.933	101,3		
2	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	244.575	244.575		208.147	3.184	204.963	85,1		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.787.965	3.041.617	746.348	3.991.499	2.970.800	1.020.699	105,4	97,7	136,8
1	- Vốn từ nguồn vốn đầu tư ngoài nước ODA	906.249	906.249		999.000	999.000		110,2	110,2	
2	- Vốn từ nguồn vốn đầu tư trong nước do NSTW bổ sung	1.241.070	1.241.070		1.060.971	1.060.971		85,5	85,5	
3	- Vốn sự nghiệp ngoài nước	16.770	16.770		13.212	13.212		78,8	78,8	
4	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	33.851	33.851		31.221	17.423	13.799	92,2	51,5	
5	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	2.403	2.403		8.852		8.852	368,4		
	- Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	5.837	5.837		11.043		11.043	189,2		
7	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú, học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp	9.463	9.463		4.295	1.981	2.314	45,4	20,9	
8	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quản lý cấp xã	600	600		600	600		100,0	100,0	
9	- Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tảo hôn cận huyết	912	912		266	75	191	29,2	8,2	
10	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	333.394	18.074	315.320	516.543	139	516.404	154,9	0,8	
11	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên vùng biển xa	717.942	717.942		817.371	817.371		113,8	113,8	
12	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	3.988	3.988		5.241	5.241		131,4	131,4	
13	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020	445	445		580		580	130,3		
14	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	27.621	27.621		22.621	22.621		81,9	81,9	
15	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	16.325	16.325		15.495	15.495		94,9	94,9	
16	- Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	5.000	5.000		4.947	4.947		98,9	98,9	
17	- Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.874	3.874		3.686	3.686		95,1	95,1	
18	- Chương trình mục tiêu Y tế - dân số	7.200	7.200		6.054	6.054		84,1	84,1	
19	- Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.030	2.030		1.885	940		92,9	46,3	
20	- Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	20.500	20.500		21.246		21.246	103,6		
21	- Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	163	163		745	745		457,1	457,1	
22	- Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		300	300		100,0	100,0	
23	- Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000		1.044		1.044	104,4		
24	- Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	68.937		68.937	72.450		72.450	105,1		105,1
26	- Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	46.488		46.488	55.052		55.052	118,4		118,4
27	- Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	519		519	416		416	80,2		80,2
28	- Lễ hội văn hóa miền biển	900		900	180		180	20,0		20,0
29	- Chi công tác đảm bảo an toàn giao thông	5.000		5.000	4.919		4.919	98,4		98,4
30	- Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	876		876	843		843	96,2		96,2
31	- Bổ sung chi cho Ban Thanh tra nhân dân (do tăng mức chi từ 2 triệu đồng đến 5 triệu đồng)	477		477	474		474	99,4		99,4
32	- Hỗ trợ chi giám sát, phản biện xã hội	1.355		1.355	1.291		1.291	95,3		95,3
33	- Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn	13.000		13.000	14.290		14.290	109,9		109,9
34	- Hỗ trợ do báo quy định thu quỹ quốc phòng an ninh	9.650		9.650	9.763		9.763	101,2		101,2

Thư ký



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
35	- Bổ sung kinh phí thực hiện dịch vụ chi trả trực tiếp cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh năm 2020	1.438		1.438	1.437		1.437	99,9		99,9
36	- Bổ sung kinh phí tăng thêm thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	4.116		4.116	4.091		4.091	99,4		99,4
37	- Chi cộng tác viên công tác giảm nghèo ở xã đặc biệt khó khăn	312		312	276		276	88,3		88,3
38	- Hỗ trợ phí dịch vụ giết mổ và phí kiểm soát giết mổ động vật tập trung	9.535		9.535	7.123		7.123	74,7		74,7
39	- Hỗ trợ kinh phí để hợp đồng lao động bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ	10.318		10.318	9.652		9.652	93,5		93,5
40	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	29.850		29.850	29.751		29.751	99,7		99,7
41	- Hỗ trợ kinh phí chúc thọ, mừng thọ	4.609		4.609	5.054		5.054	109,7		109,7
42	- Hỗ trợ lực lượng quản lý đề nhân dân	1.026		1.026	846		846	82,4		82,4
43	- Bổ sung kinh phí do chuyển Trạm Thú y, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật từ tỉnh sang cho huyện, thị xã, thành phố quản lý	9.573		9.573	9.573		9.573	100,0		100,0
44	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động tăng thêm cho Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, khu phố	4.879		4.879	4.878		4.878	100,0		100,0
45	- Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương	5.467		5.467	6.051		6.051	110,7		110,7
46	- Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính; phần mềm quản lý tài sản công	21.653		21.653	22.013		22.013	101,7		101,7
47	- Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	174.600		174.600	171.338		171.338	98,1		98,1
48	- Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hướng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của tỉnh ủy)	2.500		2.500	2.500		2.500	100,0		100,0
49	- Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	3.950		3.950	10.021		10.021	253,7		253,7
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				213.951	150.136	63.815			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				6.235.103	3.041.900	3.193.202			

[Handwritten signature]

100.0

S T T	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					Số liệu (%)					Chi chuyển nguồn năm sau				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo mục đích	Trung độ		Chi tạo nguồn dựa trên lương chính thức	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn năm sau	
									Chương trình mục đích địa phương	Chi các chương trình mục đích, nhiệm vụ								Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên
II	Chi khác ngân sách	721.613	275.104	446.509								1.138.935	146.362	992.573			157,8	53,2	222,3		
III	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	3.300			3.300							1.379			1.379		41,8		41,8		
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.340				1.340						1.340				1.340		100,0		100,0	
V	ĐU PHỎNG NGÂN SÁCH	105.643					105.643														
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																				
VII	CHI BỔ SUNG CỘ MỨC TIÊU CHUẨN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.638.476						3.638.476	594.859	3.641.617											
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN															158.136				158.136	3.041.900
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU																				

✓



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUỖN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)									
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi theo mục tiêu		Dự phòng chi	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi theo mục tiêu		Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi theo mục tiêu		Chi chuyển nguồn sang năm sau								
					Trong đó	Chi đầu tư phát triển			Trong đó	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Trong đó	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Trong đó	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Trong đó	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
TỔNG SỐ																													
		7.070.317	2.153.750	3.994.742	746.348	746.348	125.477	12.800.412	3.611.598	302.431	1.268	4.342.201	2.531.625	6.482	1.589.595	577.736	1.011.859	63.815	3.193.202	182,3	167,7	108,7	213,0	135,6					
1	Quỹ Nhom	1.290.928	489.290	684.292	93.395	93.395	23.951	2.244.328	831.584	60.672	600	666.316	315.058	342	114.261	209	114.051	8.527	623.640	173,9	170,0	97,4	122,3	122,1					
2	An Nhom	1.016.552	512.240	383.988	102.034	102.034	18.290	2.456.533	745.277	29.464		444.516	246.996	1.602	163.457	63.000	100.458	3.493	1.099.790	241,7	145,5	115,8	160,2	98,5					
3	Tuy Phước	756.201	271.770	393.131	77.731	77.731	13.569	1.487.320	548.948	51.536		424.481	276.037	127	135.643	40.719	94.924	14.857	363.392	196,7	202,0	108,0	174,5	122,1					
4	Tây Sơn	451.095	80.590	304.699	57.943	57.943	7.863	611.706	104.272	11.428		345.349	221.975	1.788	109.664	35.184	74.480	3.768	48.653	135,6	129,4	113,3	189,3	128,5					
5	Phước Cát	804.505	237.420	477.132	75.372	75.372	14.581	1.341.194	395.688	69.302		517.298	333.029	219	168.156	51.077	117.079	2.470	257.582	166,7	166,7	108,4	223,1	155,3					
6	Phước Mỹ	679.239	132.240	446.289	88.904	88.904	11.806	1.140.396	297.562	20.164		482.367	286.174	320	194.442	72.703	121.739	2.342	163.683	167,9	225,0	108,1	218,7	136,9					
7	Hoài Ân	418.507	60.130	285.665	65.654	65.654	7.058	708.198	123.852	5.814		310.889	190.943	590	162.113	72.663	89.450	4.707	106.638	169,2	206,0	108,8	246,9	136,2					
8	Hoài Nhom	886.780	313.440	451.397	106.334	106.334	15.609	1.419.970	456.018	32.966	286	503.786	306.456	1.033	165.919	29.819	136.100	12.703	281.544	160,1	145,5	111,6	156,0	128,0					
9	Vân Canh	206.523	15.250	165.879	21.698	21.698	3.696	439.056	28.212	12.703	381	187.358	103.122	168	109.057	65.021	44.035	5.442	108.987	212,6	185,0	112,9	502,6	202,9					
10	Vinh Thanh	257.697	20.570	205.176	27.344	27.344	4.607	447.450	29.987	770		219.661	125.706	160	138.557	82.444	56.113	4.382	54.863	173,6	145,8	107,1	506,7	205,2					
11	An Lão	252.290	20.810	197.094	29.939	29.939	4.447	504.261	50.198	7.611		240.181	126.127	134	128.327	64.898	63.429	1.124	84.432	199,9	241,2	121,9	428,6	211,9					

(Handwritten signature)

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỈNH HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng																			
S T T	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)									
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
	TỔNG SỐ	2.995.467	1.954.088	1.041.379	1.041.379	1.041.379	1.041.379	1.041.379	1.041.379	1.396.922	625.805	149,2	107,2	228,1	228,1	134,1			
1	Quy Nhơn	110.778		110.778		110.778		110.778		15.662	1.870	150,7		150,7		134,9			
2	An Nhơn	240.622	116.944	123.678	123.678	350.436	123.146	227.290	227.290	65.500	27.364	145,6	105,3	183,8	183,8	108,7			
3	Tuy Phước	308.961	194.946	114.015	114.015	419.085	215.595	203.490	203.490	24.508	39.507	135,6	110,6	178,5	178,5	122,3			
4	Tây Sơn	283.295	175.546	107.749	107.749	392.906	211.828	181.078	181.078	37.120	26.493	138,7	120,7	168,1	168,1	109,0			
5	Phù Cát	409.705	318.246	91.459	91.459	577.739	318.246	259.493		41.651	42.552	141,0	100,0	283,7	283,7	191,7			
6	Phù Mỹ	431.939	321.423	110.516	110.516	620.084	326.706	293.378	293.378	49.970	74.287	143,6	101,6	265,5	265,5	153,0			
7	Hoài Ân	322.627	208.667	113.960	113.960	472.790	238.890	233.900	233.900	39.155	70.589	146,5	114,5	205,2	205,2	108,9			
8	Hoài Nhơn	351.350	202.946	148.404	148.404	502.278	229.020	273.258	273.258	36.892	25.527	143,0	112,8	184,1	184,1	142,1			
9	Vân Canh	145.423	110.625	34.798	34.798	274.713	116.789	157.924	157.924	22.912	96.195	188,9	105,6	453,8	453,8	111,6			
10	Vĩnh Thạnh	172.377	137.850	34.527	34.527	304.245	133.766	170.479	170.479	4.298	114.545	176,5	97,0	493,8	493,8	149,6			
11	An Lão	218.390	166.895	51.495	51.495	389.325	181.285	208.040	208.040	14.905	86.259	178,3	108,6	404,0	404,0	167,5			

✓



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 7/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn nước	Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn nước
TỔNG SỐ		617.535	486.416	131.119	244.575	187.056	57.519	372.960	299.360	73.600	586.011	454.105	131.906
1 Ngân sách cấp tỉnh		20.676	9.000	11.676	4.305		4.305	16.371	9.000	7.371	17.115	7.303	9.811
1 Sở Thông tin và Truyền thông		600		600	600		600				565		565
2 Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		3.103		3.103	1.483		1.483	1.620		1.620	2.510	2.510	2.510
3 Sở Nông nghiệp và PTNN		12.621	9.000	3.621	30	30	12.591	9.000	9.000	3.591	10.384	7.303	3.081
4 Ban Dân tộc		1.836	1.836	1.836	1.836		1.836			1.368	1.368	1.368	1.368
5 Hội Nông dân		316	316	316	316		316	316		316	316		316
6 Hội liên hiệp Phụ nữ		300		300		300		300		300		300	
6 Sở Xây dựng		60	60	60		60		60		55	55		55
7 Sở Tài nguyên và Môi trường		100	100	100		100		100		100		100	
8 Sở Tài chính		120	120	20	20	100		100		91	91	20	71
9 Sở Kế hoạch và Đầu tư		120	120	20	20	100		100		52	52	20	32
10 Công an tỉnh		200	200			200		200		200		200	
11 Sở Nội vụ		1.000	1.000			1.000		1.000		932	932		932
12 Ủy ban MTTQ Việt Nam		300	300			300		300		242	242		242
III Ngân sách huyện		596.859	477.416	119.443	240.270	187.056	53.214	356.589	299.360	66.229	568.296	446.801	122.095
1 Quy Nhơn		906		95	95		95	811		811	1.321	209	1.112
2 An Nhơn		26.204	15.000	11.204	235		235	25.969	15.000	10.969	26.775	15.518	11.256
3 Tuy Phước		32.741	24.821	7.920	2.662	2.157	505	30.079	22.664	7.415	37.695	30.391	7.305
4 Tây Sơn		25.642	20.491	5.151	3.210	2.097	1.113	22.432	18.394	4.038	25.099	20.097	5.003
5 Phù Cát		40.460	32.391	8.069	8.450	6.409	1.981	33.010	25.922	6.088	42.138	33.339	8.800
6 Phù Mỹ		64.015	55.103	8.912	14.238	11.342	2.856	49.777	41.721	6.056	72.473	62.258	10.215
7 Hoài Ân		68.536	56.816	11.720	9.517	6.543	2.974	59.019	50.273	8.746	66.469	53.759	12.710
8 Hoài Nhơn		24.563	19.143	5.420	508	200	308	24.055	18.943	5.112	25.959	20.192	5.767
9 Văn Canh		95.036	76.370	18.666	64.662	50.873	13.789	30.374	23.497	4.877	82.253	63.697	18.556
10 Vĩnh Thạnh		108.702	88.056	20.646	67.523	52.986	14.537	41.179	35.070	6.109	102.583	82.444	20.140
11 An Lão		110.055	89.226	20.829	69.170	54.349	14.821	40.885	34.877	6.008	86.129	64.898	21.231

(Handwritten signature)